

Bản án số: 28/2018/DSPT
Ngày: 08/02/2018
V/v: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung .

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư.

Ông Nguyễn Văn Trường.

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Sương -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa :
Ông Nguyễn Văn Bé Tư - Kiểm sát viên .

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2017/TLPT - DS, ngày 29/12/2017 về
việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2017/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2017
của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2018/QĐPT-DS, ngày
11 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: tổ 27, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Anh Tô Văn H1, sinh năm 1982;

3. Chị Lê Thị D, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: tổ 2, ấp K, xã Mỹ T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị M, sinh năm 1967.

Địa chỉ: tổ 15, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Tô Thị Nhanh, sinh năm 1986;

Địa chỉ: tổ 02, ấp K, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: tổ 27, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo : Bà Lê Thị H, anh Tô Văn H1 và chị Lê Thị D là nguyên
đơn .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H, anh Tô Văn H1 và chị Lê Thị D trình bày:

Ngày 25/6/2014âl anh Tô Văn H và chị Lê Thị D tham gia dây hội do bà Ngô Thị M làm chủ thảo, hội 3.000.000đ, ba tháng khui một lần, có 11 phần hội, mẫn hội ngày 25/12/2016âl. Lần khui hội thứ 11 ngày 06/01/2017 anh H1, chị D hốt hội số tiền 28.500.000đồng, nhưng bà M không giao tiền. Dây hội này trong sổ hội ghi tên bà Lê Thị H nhưng kêu hội và đóng hội đều do anh H, chị D thực hiện. Anh H, chị D khởi kiện yêu cầu bà M trả tiền nợ hội là 28.500.000đ.

Ngày 29/11/2015âl, bà Lê Thị H có tham gia dây hội do bà Ngô Thị M làm chủ thảo, hội 2.000.000đ, một tháng khui một lần, có 15 phần hội, mẫn hội ngày 19/02/2017âl. Lần khui hội thứ 15 ngày 09/02/2017âl, bà H hốt hội số tiền 27.000.000đ nhưng bà M không giao tiền. Bà H khởi kiện yêu cầu bà M trả tiền nợ hội 27.000.000đ.

Trong đơn phản tố ngày 21/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ngô Thị M trình bày:

Bà Mười có làm chủ thảo của các dây hội như sau:

Dây hội thứ nhất: mở ngày 25/6/2014âl, hội 3.000.000đ, ba tháng khui một lần, có 11 phần hội, hội mẫn ngày 25/12/2016 âl, bà H tham gia một phần hội và đã hốt hội lần khui hội thứ 9, không đóng hội chết còn nợ lại 03 lần số tiền 9.000.000đ. Anh H1, chị D không tham gia chơi dây hội này nên bà M không đồng ý trả số tiền 28.500.000đ theo yêu cầu anh H1, chị D.

Dây hội thứ hai: mở ngày 29/11/2015âl, hội 2.000.000đ, một tháng khui một lần, hội mẫn ngày 29/01/2017 âl, bà H tham gia 01 phần hội, đóng 13 lần hội sống bằng số tiền 26.000.000đ thì tự ý ngừng hội, trừ huê hồng cho chủ thảo 1.000.000đ bà M nợ lại bà H 25.000.000đ, không phải 27.000.000đ theo đơn khởi kiện của bà H.

Dây hội thứ ba: mở ngày 11/6/2015 âl, hội 2.000.000đ, một tháng khui một lần, có 12 phần hội, hội mẫn ngày 12/6/2016 âl, bà H tham gia 01 phần, hốt hội lần thứ 06 số tiền 16.800.000đồng, không đóng hội chết còn nợ bà M 06 lần số tiền 12.000.000đ.

Dây hội thứ tư: mở ngày 06/4/2016 âl, hội 3.000.000đ, hai tháng khui một lần, có 15 phần hội, hội mẫn ngày 06/8/2018 âl. Bà H tham gia 01 phần hội, đến lần khui hội thứ ba ngày 06/8/2016âl bà H cho con gái tên Tô Thị N mượn hội để hốt số tiền 21.300.000đ, bà H không đóng hội chết nên còn nợ lại 12 lần số tiền 36.000.000đ. T đến ngày 06/6/2017, bà M đã chàng hội cho bà H 8 lần hội chết số tiền 24.000.000đ.

Bà M đồng ý trả cho bà Hoa số tiền nợ hội 25.000.000đ đồng thời yêu cầu bà H trả lại tiền nợ hội 45.000.000đ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Tô Thị N trình bày: Dây hội mở ngày 06/4/2016 mẹ chị là bà Hoa có tham gia chơi hội, bà M điện thoại kêu chị hốt hội của bà Hoa để trừ qua tiền nợ của dây hội khác do chị nợ bà M. Bà H không biết bà M cho chị hốt hội của bà H. Từ khi hốt hội đến nay chị N không đóng tiền hội chết cho bà M. Chị N có ý kiến là đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hội, bà H không phải chịu trách nhiệm trả tiền nợ hội cho bà M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2017/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về hộ, hộ, biên, phường; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Tô Văn H1 và chị Lê Thị D đối với yêu cầu bà Ngô Thị M phải trả số tiền hộ là 28.500.000đ (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Ngô Thị M. Buộc bà Ngô Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ hộ là 25.000.000đ(hai mươi lăm triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị M đối với bà Lê Thị Hoa. Buộc bà Lê Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị M số tiền nợ hộ là 45.000.000đ(bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, về án phí sơ thẩm nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2017 nguyên đơn bà Lê Thị H, anh Tô Văn H và chị Lê Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Anh Tô Văn H và chị Lê Thị D yêu cầu bà Ngô Thị M phải trả số tiền hộ là 28.500.000đ. Bà Lê Thị H yêu cầu bà Ngô Thị M trả số tiền nợ hộ là 27.000.000đ. Bà H không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hộ là 45.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo bà H thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu bà M trả số tiền nợ hộ là 25.000.000đ và không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hộ là 45.000.000đ.

- Anh H1 và chị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn bà M đồng ý trả cho bà H số tiền nợ hộ 25.000.000đ và giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu bà H trả tiền nợ hộ 45.000.000đ, không đồng ý trả cho anh H, chị D số tiền 28.500.000đ.

Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

-Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa án sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H, buộc bà M trả cho bà H số tiền nợ hộ 25.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H không đồng ý trả cho bà M 45.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Học, chị Diễm yêu cầu bà M trả số tiền 28.500.000đ. Dành cho bà H một vụ kiện khác đối với chị N khi có yêu cầu. Bà H, anh H và chị D không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 27/11/2017 Tòa án huyện B, tỉnh Vĩnh Long nhận đơn kháng cáo của bà H, anh H và chị D còn trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm qui định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh H1 và chị D kháng cáo yêu cầu bà M trả tiền nợ hụi 28.500.000đồng, bà M không thừa nhận anh H1, chị D tham gia chơi dây hụi thứ nhất mở ngày 25/6/2014âl mà do bà H tham gia chơi hụi và trong sổ hụi ghi tên bà Hoa. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H1, chị D trình bày bà H tham gia khai hụi và đóng hụi cho bà M từ 2 đến 3 lần, những lần khai hụi và đóng hụi còn lại là do anh H1 và chị D đóng tiền hụi cho bà M, bà H trình bày do bà M không cho người khác áp chơi hụi nên bà H mới chơi phần hụi này dùm anh H, chị D. Bà M không thừa nhận anh H, chị D tham gia chơi hụi mà bà H là người trực tiếp chơi hụi là phù hợp với lời khai của những thành viên tham gia chơi hụi gồm chị Huỳnh Thanh T, bà Trần Thị H2, anh Nguyễn Thanh X đều xác định hụi ngày 25/6/2014âl bà Lê Thị H là người tham gia đến kêu hụi và đóng hụi. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H1, chị D đòi bà M trả tiền nợ hụi 28.500.000 đồng.

[3] Bà H kháng cáo yêu cầu bà M trả tiền nợ hụi là 27.000.000đ của dây hụi thứ hai mở ngày 29/11/2015âl. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu bà M trả tiền nợ hụi 25.000.000đ, bà M đồng ý trả bà H tiền nợ hụi 25.000.000đ. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H đòi bà M trả tiền nợ hụi 25.000.000đ.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H không đồng ý trả cho bà M 45.000.000đ. Xét thấy, dây hụi thứ nhất ngày 25/6/2014 âl, bà M trình bày bà H hốt hụi ở kỳ khai hụi thứ 8 và không đóng ba lần hụi chết bằng 9.000.000đ, bà Hoa trình bày không tham gia chơi dây hụi này nhưng bà H không cung cấp chứng cứ chứng minh anh H và chị D tham gia chơi hụi nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H là không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hụi 9.000.000đ .

[5] Dây hụi thứ ba ngày 11/6/2015 âl bà M trình bày bà H hốt hụi ở kỳ khai hụi thứ 6 số tiền 16.800.000đồng, còn nợ lại 06 lần hụi chết bằng 12.000.000đ. Bà H trình bày đã hốt hụi lần khai hụi cuối cùng của dây hụi này nên không còn nợ tiền bà Mười. Chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án là lời khai của chị Trần Thị V, anh Đoàn Công T xác định bà H hốt hụi lần khai hụi thứ 6, chị Phùng Thị L xác định chị L là người hốt hụi lần khai hụi cuối cùng. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H là không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hụi 12.000.000đ.

[6] Dây hụi thứ tư ngày 06/4/2016 âl, bà H thừa nhận có tham gia dây hụi này nhưng không đồng ý cho chị N mượn hụi để hốt hụi ở kỳ khai hụi thứ 3, bà Hoa không đóng tiền hụi chết còn lại 12 lần nhưng bà M chỉ khởi kiện đòi 8 lần hụi chết đã chàng hụi bằng 24.000.000đ. Chị N trình bày bà Mi kêu chị N hốt hụi để trừ số tiền nợ hụi chị N còn nợ bà M nên chị N đồng ý trả cho bà M số tiền đã hốt hụi để bà M trả lại bà H. Tuy nhiên, tại biên nhận ngày 06/8/2016 âl thể hiện chị N có ký tên thừa nhận hốt hụi số tiền 21.300.000đ biết rõ phần hụi này là của

bà H. Chứng cứ thể hiện trong hồ sơ là lời khai của chị Võ Thị Tuyết M1, bà Trần Thị H2, chị Trần Thị Kim P, bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị V biết bà H hốt phần hụi này ở kỳ khai hụi thứ ba nên chị N phải có trách nhiệm trả tiền nợ hụi cho bà H. Bà H có quyền khởi kiện chị N trả lại tiền nợ hụi bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu không làm thiệt thòi quyền lợi của bà H. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H là không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hụi 24.000.000đ.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, buộc bà M trả cho bà H số tiền nợ hụi 25.000.000đ; không chấp nhận kháng cáo của bà H đối với việc không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hụi 45.000.000đ. Không chấp nhận kháng cáo của anh H1 và chị D đối với việc không đồng ý trả cho bà M số tiền nợ hụi 28.500.000đ, sửa án sơ thẩm về việc dành cho bà H quyền khởi kiện chị N trả lại tiền nợ hụi bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[7]Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bà H, anh Học và chị D không phải chịu án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm được xác định lại như sau:

- Bà M phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà H được chấp nhận: $25.000.000đ \times 5\% = 1.250.000đ$ theo qui định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh H1, chị D phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận: $28.500.000đ \times 5\% = 1.425.000đ$ theo qui định tại khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà H phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà M được chấp nhận: $45.000.000đ \times 5\% = 2.250.000đ$ theo qui định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngày 23/11/2018 bà H, anh H1 và chị D có đơn xin miễn giảm án phí có chính quyền địa phương xác nhận do hoàn cảnh kinh tế đang gặp khó khăn nhưng không thuộc trường hợp qui định tại Điều 12; Điều 13 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không có căn cứ xét miễn, giảm án phí cho bà H, anh H1 và chị D.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không phải xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; 309 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị H; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Tô Văn H1 và Lê Thị D. Sửa bản án sơ thẩm số: 35/2017/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29; Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về hộ, hui, biêu, phường; Điều 12; 13 khoản 2, 3, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Tô Văn H và chị Lê Thị D đối với yêu cầu bà Ngô Thị M trả số tiền nợ hui 28.500.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Ngô Thị M. Buộc bà Ngô Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ hui 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

1.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị M đối với bà Lê Thị H. Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị M số tiền nợ hui 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4. Bà Lê Thị H được quyền khởi kiện chị Tô Thị N để yêu cầu trả lại số tiền nợ hui bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí:

- Bà Ngô Thị M phải nộp án phí sơ thẩm số tiền 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 1.125.000đ (một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011884 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 125.000đ (một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Anh Tô Văn H và chị Lê Thị D không phải nộp án phí phúc thẩm. Anh Tô Văn H và chị Lê Thị D phải nộp án phí sơ thẩm số tiền 1.425.000đ (một triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 712.500đ (bảy trăm mười hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0011786 ngày 12/06/2017 và số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015018 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Anh H1, chị Diễm còn phải nộp tiếp số tiền 412.500đ (bốn trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

- Bà Lê Thị H không phải nộp án phí phúc thẩm. Bà Lê Thị H phải nộp án phí sơ thẩm số tiền 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), được khấu trừ số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011785 ngày 12/06/2017 và số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015019 ngày 04/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, bà H còn phải nộp tiếp số tiền 1.275.000đ (một triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTối cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Tổ Nghiệp vụ: 01;
- TAND huyện B : 01;
- Chi cục THADS huyện B 01;
- Đ/s: 5;
- Lưu hồ sơ vụ án: 08.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Dung

